# CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

***(đã được kiểm toán)***

**NỘI DUNG**

| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 2 – 3 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 4 – 5 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| **Bảng cân đối kế toán** | 6-9 |
| **Báo cáo kết quả kinh doanh** | 10 |
| **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** | 11 |
| **Bản Thuyết minh báo cáo tài chính** | 12-32 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công Ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa, chuyển sang công ty cổ phần từ 10/03/2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

| **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** | **Chức vụ** |
|---|---|
| Ông Trịnh Xuân Lâm | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Xuân Lượng | Thành viên |
| Ông Trịnh Văn Dương | Thành viên |
| Ông Lê Văn Ngọc | Thành viên |
| Ông Lương Văn Quyết | Thành viên |

| **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | **Chức vụ** |
|---|---|
| Ông: Trịnh Xuân Lượng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đăng Thuyết | Phó Tổng Giám đốc |

| | |
|---|---|
| **Trụ sở đăng ký** | Số 09, Khu công nghiệp Bắc Bỉm Sơn, Thị Xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa |
| **Công ty Kiểm toán** | Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam |

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020.*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

**Trịnh Xuân Lượng**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 384/BCKT/TC/NV8

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Kính gửi:*** **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa**

**Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa được lập ngày 14/02/2020, từ trang 6 đến trang 32 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả kiểm toán, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần lưu ý**

-Chúng tôi cho rằng, người đọc cần lưu ý đến các khía cạnh liên quan phát sinh trong các giao dịch giữa Công ty Tiên Sơn hoặc các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty với một số công ty khác tại Thuyết minh số VIII.02 và VIII.03

| | |
|---|---|
| **Nguyễn Bảo Trung** | **Trần Thị Chúc** |
| **Phó Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
| *Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :* | *Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :* |
| **0373-2018-126–1** | **3278-2020-126-1** |

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 09 tháng 04 năm 2020*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **149.166.824.697** | **128.856.685.582** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | V.01 | **5.126.341.358** | **6.716.559.064** |
| 111 | 1. Tiền | | 5.126.341.358 | 6.716.559.064 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | | |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | V.11 | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*) | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **112.671.856.717** | **97.753.776.413** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.02 | 19.409.090.558 | 25.910.654.731 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.03 | 78.420.470.813 | 71.912.126.378 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | |
| 136 | 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | V.04 | 15.093.852.428 | 1.622.552.387 |
| 137 | 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | *(251.557.083)* | *(1.691.557.083)* |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | V.05 | **24.336.367.715** | **19.341.659.872** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 24.336.367.715 | 19.341.659.872 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **6.032.258.907** | **4.044.690.233** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.06 | | |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.909.199.948 | 3.921.631.274 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 123.058.959 | 123.058.959 |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **451.712.877.516** | **464.388.352.842** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **1.210.000.000** | **3.035.000.000** |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 213 | 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V.03 | 1.210.000.000 | 3.035.000.000 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **342.942.963.148** | **339.337.808.008** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.07 | 325.093.271.650 | 319.963.690.610 |
| 222 | *- Nguyên giá* | | *564.824.325.086* | *514.005.252.559* |
| 223 | *- Giá trị hao mòn lũy kế(*)* | | *(239.731.053.436)* | *(194.041.561.949)* |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.08 | 4.157.227.398 | 18.609.117.398 |
| 225 | *- Nguyên giá* | | *4.757.227.389* | *23.759.747.389* |
| 226 | *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | | *(599.999.991)* | *(5.150.629.991)* |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.09 | 13.692.464.100 | 765.000.000 |
| 228 | *- Nguyên giá* | | *14.281.145.000* | *765.000.000* |
| 229 | *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | | *(588.680.900)* | |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | | | |
| 231 | *- Nguyên giá* | | | |
| 232 | *- Giá trị hao mòn lũy kế (*)* | | | |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | V.10 | **28.260.518.718** | **42.625.703.895** |
| 241 | 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | | |
| 242 | 2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang | | 28.260.518.718 | 42.625.703.895 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | V.11 | **67.322.000.000** | **67.322.000.000** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 67.322.000.000 | 67.322.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | - | - |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **11.977.395.650** | **12.067.840.939** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.06 | 11.977.395.650 | 12.067.840.939 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **600.879.702.213** | **593.245.038.424** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **A. NỢ PHẢI TRẢ** | | **189.984.624.788** | **203.497.051.793** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **71.344.009.351** | **83.935.365.462** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 12.361.514.096 | 16.431.881.603 |
| 312 | 2. Người mua trả trước ngắn hạn | | 206.888.029 | 401.750.203 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.13 | 5.450.551.514 | 7.562.270.515 |
| 314 | 4. Phải trả công nhân viên | | 319.062.940 | 278.900.266 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | 85.402.975 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.15 | | 1.000.000.000 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.16 | 52.904.899.942 | 58.074.067.070 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | | 101.092.830 | 101.092.830 |
| 323 | 13. Quỹ Bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP | | | |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **118.640.615.437** | **119.561.686.331** |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | | |
| 332 | 2. Người mua trả trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | V.15 | 36.960.877.697 | 19.190.908.252 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.16 | 81.679.737.740 | 100.370.778.079 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | | | |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **400** | **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **410.895.077.425** | **389.747.986.631** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | V.17 | **410.895.077.425** | **389.747.986.631** |
| 411 | 1. Vốn góp của Chủ sở hữu | | 348.000.000.000 | 348.000.000.000 |
| *411a* | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *348.000.000.000* | *348.000.000.000* |
| *411b* | *Cổ phiếu ưu đãi* | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 439.500.000 | 439.500.000 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 18.000.000 | 18.000.000 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 62.437.577.425 | 41.290.486.631 |
| *421a* | *LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *41.290.486.631* | *17.300.524.555* |
| *421b* | *LNST chưa phân phối kỳ này* | | *21.147.090.794* | *23.989.962.076* |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **600.879.702.213** | **593.245.038.424** |

| Lê Thị Nguyên | Tống Anh Linh | Trịnh Xuân Lượng |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

**Năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 01 | **1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ** | VI.01 | **296.395.817.053** | **295.584.707.203** |
| 02 | **2. Các khoản giảm trừ** | | | |
| 10 | **3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ** | VI.02 | **296.395.817.053** | **295.584.707.203** |
| 11 | **4. Giá vốn hàng bán** | VI.03 | **253.246.401.110** | **245.631.781.124** |
| 20 | **5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ** | | **43.149.415.943** | **49.952.926.079** |
| 21 | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | VI.04 | **1.769.881.759** | **5.537.931.116** |
| 22 | **7. Chi phí tài chính** | VI.05 | **11.620.576.413** | **14.189.807.556** |
| 23 | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *10.446.181.843* | *12.049.661.490* |
| 25 | **8. Chi phí bán hàng** | VI.06 | **4.860.590.531** | **5.915.010.046** |
| 26 | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | VI.07 | **5.004.466.684** | **6.256.016.559** |
| 30 | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD** | | **23.433.664.075** | **29.130.023.034** |
| 31 | **11. Thu nhập khác** | VI.08 | **3.419.802.294** | **3.500.425.341** |
| 32 | **12. Chi phí khác** | VI.09 | **921.089.731** | **3.124.226.624** |
| 40 | **13. Lợi nhuận khác** | | **2.498.712.563** | **376.198.717** |
| 50 | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **25.932.376.638** | **29.506.221.751** |
| 51 | **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | VI.10 | **4.785.285.844** | **5.516.259.675** |
| 52 | **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | | | |
| 60 | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **21.147.090.794** | **23.989.962.076** |
| 61 | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | VI.11 | **608** | **689** |
| 62 | **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | VI.12 | **608** | **689** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Nguyên** | **Tống Anh Linh** | **Trịnh Xuân Lượng** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**( Theo phương pháp trực tiếp )**

**Năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ | | 291.235.978.724 | 303.713.189.763 |
| 02 | 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (219.771.318.194) | (211.487.403.431) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (3.208.995.573) | (3.578.313.081) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (17.438.720.604) | (13.031.616.725) |
| 05 | 5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp | | (5.914.654.233) | |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 20.658.419.675 | 4.754.076.230 |
| 07 | 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (33.336.555.865) | (9.646.835.898) |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***32.224.153.930*** | ***70.723.096.858*** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | | (10.115.704.073) | (34.305.147.651) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | 3.850.000.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | (22.900.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | 22.900.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 257.619.021 | 4.044.107.176 |
| 30 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(9.858.085.052)*** | ***(26.411.040.475)*** |
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | VII.01 | 241.053.614.519 | 242.288.542.775 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | VII.02 | (257.730.843.353) | (277.423.893.344) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (7.415.859.320) | (3.603.768.356) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(24.093.088.154)*** | ***(38.739.118.925)*** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **(1.727.019.276)** | **5.572.937.458** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **6.716.559.064** | **1.141.159.364** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 136.801.570 | 2.462.242 |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | | **5.126.341.358** | **6.716.559.064** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Nguyên** | **Tống Anh Linh** | **Trịnh Xuân Lượng** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

***Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020***

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

***(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công Ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

**Vốn điều lệ của công ty:** Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

**Trụ sở công ty**: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Bỉm Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;**

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

**4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

**5 Quy mô doanh nghiệp**

Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắc Lắc

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đăk Lawk, Việt nam.

**6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh**

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

## II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – " Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính".

***Ghi nhận ban đầu***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

**5. Ghi nhận nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

## 7. Tài sản cố định

### 7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

### 7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 07-15 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| Phương tiện vận tải | 05-10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-04 năm |
| TSCĐ vô hình | |

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

### 8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên

quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

**8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:**

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

**9. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

**11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hang

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

## 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cở sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: đồng*

### 01 . TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.434.049.499 | 6.450.019.545 |
| Tiền gửi thanh toán | 3.692.291.859 | 266.539.519 |
| **Cộng** | **5.126.341.358** | **6.716.559.064** |

### 02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Công ty TS Vina | 2.150.666.789 | 1.546.354.641 |
| Công ty MS Vina | 1.124.627.354 | 5.638.523.611 |
| FAST EAST international limeted | | 2.255.677.386 |
| Cty Max International INC | 8.719.768.189 | |
| Cty TNHH May Sumec việt nam | 1.597.682.206 | |
| Công ty Cổ phần May Tatsu | 1.745.700.000 | 2.200.000.000 |
| Công ty cổ phần DG Win | 924.000.000 | 4.422.000.000 |
| Công ty HUG | | 4.280.189.312 |
| Công ty TNHH Đức Hòa ĐăkLăk | | 1.095.000.000 |
| Nhóm Khách hàng khác(Có số dư nhỏ hơn 10% tổ | 3.146.646.020 | 4.472.909.781 |
| **Cộng** | **19.409.090.558** | **25.910.654.731** |

### 03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Công ty CP May Tatsu | | 39.737.727.921 |
| Công ty Cổ phần may Yên Định | 3.037.637.700 | 7.398.746.500 |
| Công ty CP DG Win VN | 6.203.465.378 | 7.266.079.897 |
| Công ty Cổ phần Lương Phát | 66.293.895.231 | 15.691.895.231 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.885.472.504 | 1.817.676.829 |
| **Cộng** | **78.420.470.813** | **71.912.126.378** |

### 04 . PHẢI THU KHÁC

| Khoản mục | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a) Ngắn hạn** | **15.093.852.428** | | **1.622.552.387** | |
| Tạm ứng | 15.031.288.923 | | 2.526.202 | |
| Cổ tức phải thu | | | 1.346.440.000 | |
| Phải thu khác | 62.563.505 | | 273.586.185 | |
| **b) Dài hạn** | **1.210.000.000** | | **3.035.000.000** | |
| Ký Quỹ | 210.000.000 | | 1.035.000.000 | |
| Phải thu khác | 1.000.000.000 | | 2.000.000.000 | |
| **Cộng (a+b)** | **16.303.852.428** | | **4.657.552.387** | |

## 05 . HÀNG TỒN KHO

| Khoản mục | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Hàng hóa | 19.638.355.973 | | 10.213.326.888 | |
| Thành phẩm | 4.698.011.742 | | 9.128.332.984 | |
| **Cộng** | **24.336.367.715** | | **19.341.659.872** | |

## 06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Dài hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ | 3.387.448.182 | 1.517.536.824 |
| Tiền thuê đất Nhà máy Thọ Xuân | 0 | 6.640.484.153 |
| Tiền thuê đất Nhà máy Triệu Sơn | 0 | |
| Đền bù Giải phóng mặt bằng NM may Thọ Xuân | 3.827.363.301 | 3.909.819.962 |
| Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc | 4.762.584.167 | |
| **Cộng (a + b)** | **11.977.395.650** | **12.067.840.939** |

## 07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

## 08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số đầu năm** | **19.002.520.000** | **4.757.227.389** | **23.759.747.389** |
| Điều chuyển giảm | 19.002.520.000 | | 19.002.520.000 |
| **Số cuối năm** | | **4.757.227.389** | **4.757.227.389** |
| **Hao mòn lũy kế** | | | |
| **Số đầu năm** | **4.750.630.000** | **399.999.991** | **5.150.629.991** |
| Khấu hao tăng trong năm | 1.583.543.333 | 200.000.000 | 1.783.543.333 |
| Khấu hao giảm trong năm | 6.334.173.333 | | 6.334.173.333 |
| **Số cuối năm** | | **599.999.991** | **599.999.991** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | **14.251.890.000** | **4.357.227.398** | **18.609.117.398** |
| Số cuối năm | | **4.157.227.398** | **4.157.227.398** |

## 09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Mẫu khuôn | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 765.000.000 | | 765.000.000 |
| Tăng trong năm | | 13.516.145.000 | 13.516.145.000 |
| Số cuối năm | **765.000.000** | **13.516.145.000** | **14.281.145.000** |
| **Hao mòn lũy kế** | | | |
| Số đầu năm | | | |
| Tăng trong năm | | 588.680.900 | 588.680.900 |
| Số cuối năm | | **588.680.900** | **588.680.900** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | **765.000.000** | | **765.000.000** |
| Số cuối năm | **765.000.000** | **12.927.464.100** | **13.692.464.100** |

## 10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| Khoản mục | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Giá trị Xây dựng cơ bản** | | |
| Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bỉm Sơn | 957.250.000 | 957.250.000 |
| Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bỉm Sơn | 2.638.000.000 | 2.638.000.000 |
| Nhà máy May Kim Tân | 1.526.000.000 | 1.526.000.000 |
| Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà | 385.673.000 | 385.673.000 |
| Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH | 425.000.000 | 425.000.000 |
| Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn | 13.843.906.752 | 16.567.298.244 |
| Công trình xưởng may số 1- NM may triệu sơn | | 18.150.500.000 |
| Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn | 8.034.688.966 | 1.525.982.651 |
| **Cộng** | **28.260.518.718** | **42.625.703.895** |

## 11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ( XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

| 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Cty TNHH May Sumec Việt Nam | 2.149.133.282 | |
| Công ty Đức Quang Anh | | 2.361.108.800 |
| Công ty TNHH TM và vật tư Cường Phương | | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Great Vina | | 5.719.171.950 |
| Công ty Cổ phần Trần Hiếu | 7.459.252.984 | 1.062.379.985 |
| Cty TNHH Năng lượng và TB nhiệt Mạnh Quân | 726.600.000 | |
| Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả) | 2.026.527.830 | 5.289.220.868 |
| **Cộng** | **12.361.514.096** | **16.431.881.603** |

## 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã trả | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **THUẾ PHẢI NỘP** | **7.562.270.515** | **7.047.812.899** | **9.159.531.900** | **5.450.551.514** |
| Thuế GTGT | 982.350.612 | | 982.350.612 | |
| Thuế Nhập khẩu | | 1.839.814.794 | 1.839.814.794 | |
| Thuế đất | | 411.712.261 | 411.712.261 | |
| Thuế môn bài | | 11.000.000 | 11.000.000 | |
| Thuế TNDN | 6.579.919.903 | 4.785.285.844 | 5.914.654.233 | 5.450.551.514 |

| 15 . PHẢI TRẢ KHÁC | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | **1.000.000.000** |
| Tài sản thừa chờ xử lý | | 1.000.000.000 |
| **b) Dài hạn** | **36.960.877.697** | **19.190.908.252** |
| Công ty TS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng | 7.323.504.000 | 7.323.504.000 |
| Công ty YS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng | 9.124.356.157 | 9.124.356.157 |
| Công ty Cổ phần HUG Vina | 5.519.133.540 | 2.743.048.095 |
| Công ty SUMEC đặt cọc thuê xưởng TS | 14.993.884.000 | |
| **Cộng (a+b)** | **36.960.877.697** | **20.190.908.252** |

## 16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH( XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 04)

### 17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Danh sách cổ đông góp vốn | Tỉ lệ(%) | Số cuối năm | Tỉ lệ(%) | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| Ông Trịnh Xuân Lâm | 9,86% | 34.350.000.000 | 9,86% | 34.350.000.000 |
| Ông Trịnh Xuân Lượng | 7,18% | 25.000.000.000 | 7,18% | 25.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Dụ | 7,75% | 27.000.000.000 | 7,75% | 27.000.000.000 |
| Ông Trịnh Văn Dương | 7,18% | 25.000.000.000 | 7,18% | 25.000.000.000 |
| Ông Trịnh Xuân Dưỡng | 7,18% | 25.000.000.000 | 7,18% | 25.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 60,85% | 211.650.000.000 | 60,85% | 211.650.000.000 |
| **Cộng** | **100%** | **348.000.000.000** | **100%** | **348.000.000.000** |

| 17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Vốn góp đầu năm | 348.000.000.000 | 348.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | | |
| Vốn góp giảm trong năm | | |
| Vốn góp cuối năm | 348.000.000.000 | 348.000.000.000 |

| 17.4 Cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | 34.800.000 | 34.800.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng** | | |
| *Cổ phiếu phổ thông* | 34.800.000 | 34.800.000 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| *Cổ phiếu phổ thông* | 34.800.000 | 34.800.000 |
| **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành** | **10.000 đ/CP** | **10.000 đ/CP** |

| 17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Quỹ Đầu tư phát triển | 439.500.000 | 439.500.000 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 18.000.000 | 18.000.000 |
| **Cộng** | **457.500.000** | **457.500.000** |

| 17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| 1. Ngoại tệ các loại (USD) | 8.529,57 | 6.263,71 |

## VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

| 01 . DOANH THU | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Hoạt động gia công | 108.806.083.813 | 139.351.178.777 |
| Hoạt động cho thuê Nhà xưởng | 41.273.093.000 | 30.525.785.000 |
| Hoạt động kinh doanh KS | 77.266.627 | 99.481.781 |
| Hoạt động thương mại | 143.250.237.155 | 96.096.650.810 |
| Hoạt động cho thuê thiết bị | | 24.960.000.000 |
| Hoạt động khác | 2.989.136.458 | 4.551.610.835 |
| **Cộng** | **296.395.817.053** | **295.584.707.203** |

| 02 . DOANH THU THUẦN | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Hoạt động gia công | 108.806.083.813 | 139.351.178.777 |
| Hoạt động cho thuê Nhà xưởng | 41.273.093.000 | 30.525.785.000 |
| Hoạt động kinh doanh KS | 77.266.627 | 99.481.781 |
| Hoạt động thương mại | 143.250.237.155 | 96.096.650.810 |
| Hoạt động cho thuê thiết bị | | 24.960.000.000 |
| Hoạt động khác | 2.989.136.458 | 4.551.610.835 |
| **Cộng** | **296.395.817.053** | **295.584.707.203** |

| 03 . GIÁ VỐN | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Hoạt động gia công | 72.346.165.515 | 114.834.061.623 |
| Hoạt động cho thuê Nhà xưởng | 40.768.068.202 | 30.988.669.633 |
| Hoạt động kinh doanh KS | 150.735.313 | 348.662.892 |
| Hoạt động thương mại | 137.319.327.093 | 88.597.163.480 |
| Hoạt động cho thuê thiết bị | | 9.018.582.547 |
| Hoạt động khác | 2.662.104.987 | 1.844.640.949 |
| **Cộng** | **253.246.401.110** | **245.631.781.124** |

| 04 . DOANH THU TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 1.119.488.039 | 341.409.394 |
| Cổ tức | | 5.049.150.000 |
| Lãi trả chậm | 642.571.993 | |
| Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 7.821.727 | 147.371.722 |
| **Cộng** | **1.769.881.759** | **5.537.931.116** |

| 05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 10.446.181.843 | 12.049.661.490 |
| Lãi thuê tài chính | 483.832.446 | 1.044.847.093 |
| Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện | 45.717.357 | |
| Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | 644.844.767 | 1.095.298.973 |
| **Cộng** | **11.620.576.413** | **14.189.807.556** |

| 06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí mua ngoài | 3.534.379.155 | 3.670.008.551 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.326.211.376 | 2.245.001.495 |
| **Cộng** | **4.860.590.531** | **5.915.010.046** |

| 07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí tiền lương | 2.337.755.093 | 1.898.204.232 |
| Chi phí khấu hao | 520.143.248 | 564.900.622 |
| Chi phí mua ngoài | 2.657.191.932 | 1.872.210.151 |
| Chi phí công cụ | 211.088.290 | 75.475.429 |
| Chi phí bằng tiền khác | 718.288.121 | 153.669.042 |
| Tăng giảm dự phòng | (1.440.000.001) | 1.691.557.083 |
| **Cộng** | **5.004.466.684** | **6.256.016.559** |

| 08 . THU NHẬP KHÁC | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | 3.419.802.294 | 3.500.425.341 |
| **Cộng** | **3.419.802.294** | **3.500.425.341** |

| 09 . CHI PHÍ KHÁC | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm | 442.278.378 | 7.453.626 |
| CP XD DD Quang Trung | | 2.017.431.000 |
| Chi phí khác | 478.811.353 | 1.099.341.998 |
| **Cộng** | **921.089.731** | **3.124.226.624** |

| 10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng thu nhập trước thuế (1)** | **25.932.376.638** | **29.506.221.751** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng (2)** | **432.642.263** | **3.124.226.623** |
| *Chi phí không được trừ khác* | *432.642.263* | *3.124.226.623* |
| **Các khoản điều chỉnh giảm (3)** | **2.438.589.682** | **5.049.150.000** |
| **Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)** | **23.926.429.218** | **27.581.298.374** |
| *Thuế TNDN phải nộp năm nay* | 4.785.285.844 | 5.516.259.675 |
| **Thuế TNDN phải nộp** | **4.785.285.844** | **5.516.259.675** |

| 11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (1) | 21.147.090.794 | 23.989.962.076 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2) | | |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1-2) | 21.147.090.794 | 23.989.962.076 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (4) | 34.800.000 | 34.800.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)** | **608** | **689** |

| 12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.017.977.456 | 556.252.247 |
| Chi phí nhân công | 4.662.831.744 | 4.602.364.308 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 41.138.861.487 | 50.789.862.601 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 2.025.618.835 | 1.359.729.686 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 74.202.098.610 | 105.815.759.943 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.184.743.100 | 4.390.118.381 |
| **Cộng** | **127.232.131.232** | **167.514.087.166** |

## VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

| 1 . Số tiền thực vay trong năm | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tiền vay theo các KU thông thường | 241.053.614.519 | 242.288.542.775 |
| **Cộng** | **241.053.614.519** | **242.288.542.775** |

| 2 . Số tiền đã thực trả gốc vay | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường | 257.730.843.353 | 277.423.893.344 |
| Cộng | 257.730.843.353 | 277.423.893.344 |

## VIII THÔNG TIN KHÁC

### 01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

### 2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**a . Giao dịch mua**

| Tên công ty | Mối quan hệ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần May Tatsu | Q/ hệ liên kết | 8.457.518.185 | 40.637.707.985 |
| Công ty CP Lương Phát | Công ty liên kết | | 29.798.331.818 |
| C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh | Q/ hệ liên kết | | 85.590.015 |
| Công ty CP May Yên Định | Q/ hệ liên kết | | 5.420.577.389 |
| Công ty Cổ phần DG WIN | Q/ hệ liên kết | 41.511.070.048 | 42.756.058.352 |
| **Cộng** | | **49.968.588.233** | **118.698.265.559** |

**b) . Giao dịch thanh toán bằng tiền trả cho Nhà Cung cấp**

| Tên công ty | Mối quan hệ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần May Tatsu | Q/ hệ liên kết | 72.286.577.503 | 75.891.591.094 |
| C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh | Q/ hệ liên kết | | 185.803.420 |
| Công ty CP Lương Phát | Công ty liên kết | 50.602.000.000 | 67.130.033.000 |
| Công ty CP May Yên Định | Q/ hệ liên kết | | 13.361.381.627 |
| Công ty Cổ phần DG WIN | Q/ hệ liên kết | 52.026.455.153 | 54.044.763.811 |
| **Cộng** | | **174.915.032.656** | **210.613.572.952** |

**c) . Giao dịch bán**

| Tên công ty | Mối quan hệ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần May Tatsu | Q/ hệ liên kết | 14.238.750.000 | 2.000.000.000 |
| C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh | Q/ hệ liên kết | 160.000.000 | |
| Công ty Cổ phần DG WIN | Q/ hệ liên kết | 1.680.000.000 | 28.980.000.000 |
| **Cộng** | | **16.078.750.000** | **30.980.000.000** |

**d) . Giao dịch thanh toán thu tiền bán hàng**

| Tên công ty | Mối quan hệ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| Công ty CP SWIMAX VINA | Q/ hệ liên kết | | 12.287.556.777 |
| C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh | Q/ hệ liên kết | 176.000.000 | 27.456.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Tatsu | Q/ hệ liên kết | 16.116.925.000 | |
| Công ty Cổ phần DG WIN | Q/ hệ liên kết | 8.400.000.000 | 27.456.000.000 |
| **Cộng** | | **24.692.925.000** | **39.743.556.777** |

**e) . Giao dịch tài chính( Vay vào)**

| Tên Tổ chức, cá nhân | Mối quan hệ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| Ông Trịnh Xuân Lượng | Tổng Giám đốc | 4.919.917.808 | 29.591.336.500 |
| Bà Nguyễn Thị Dụ | Vợ Tổng Giám đốc | | 10.495.613.670 |
| **Cộng** | | **4.919.917.808** | **40.086.950.170** |

## 2.2 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

| Tên công ty | Mối quan hệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần DG WIN | Q/ hệ liên kết | 6.203.465.378 | 7.266.079.897 |
| Công ty CP May Tashu | Q/ hệ liên kết | | 39.737.727.921 |
| Công ty cổ phần Lương Phát | Công ty liên kết | 66.293.895.231 | 15.691.895.231 |
| **Cộng** | | **72.497.360.609** | **62.695.703.049** |

### b) . Phải thu khách hàng

| Tên công ty | Mối quan hệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Công ty CP May Tashu | Q/ hệ liên kết | 1.745.700.000 | 2.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần DG WIN | Q/ hệ liên kết | 924.000.000 | 4.422.000.000 |
| **Cộng** | | **2.669.700.000** | **6.622.000.000** |

## 02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| Họ và tên | Chức vụ tại công ty khác | Tỉ lệ sở hữu | Giá trị góp vốn | Tên công ty có liên quan |
|---|---|---|---|---|
| Ông Trịnh Xuân Lâm | Chủ tịch HĐQT | 60% | 6.000.000.000 | Công ty Cổ phần SWIMAX VINA |
| Ông Trịnh Xuân Lâm | Giám đốc | 40% | 4.800.000.000 | Công ty CP SXTM và ĐT Việt Thanh |
| Ông Trịnh Xuân Lâm | Chủ tịch HĐQT | 90% | 18.000.000.000 | Công ty Cổ phần May Tatsu |
| Ông Trịnh Xuân Lâm | Chủ tịch HĐQT | 40% | 3.600.000.000 | Công ty Cổ phần May Yên Định |
| Ông Trịnh Xuân Lượng | Chủ tịch HĐQT | 50,97% | 81.552.000.000 | C/ty CP Lương Phát |
| Ông Trịnh Xuân Lượng | TV HDQT | 30% | 2.700.000.000 | Công ty Cổ phần May Yên Định |
| Ông Trịnh Xuân Dương | Chủ tịch HĐQT | 60% | 1.080.000.000 | Công ty Great Vina |
| Ông Trịnh Xuân Dương | Chủ tịch HDQT | 99,40% | 49.700.000.000 | Công ty Cổ phần DG WIN |

## 03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

## 04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

## 05 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

| Lê Thị Nguyên | Tống Anh Linh | Trịnh Xuân Lượng |
|---|---|---|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

*Thanh Hóa, ngày 14 tháng 02 năm 2020*

**PHỤ LỤC SỐ 01**

## 07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| TT | Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng tài sản cố định hữu hình |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| **1** | **Số đầu năm** | **359.870.271.479** | **148.758.347.560** | **5.040.225.900** | **336.407.620** | **514.005.252.559** |
| **2** | **Tăng trong năm** | **20.873.891.492** | **29.945.181.035** | **-** | **-** | **50.819.072.527** |
| | - Do mua sắm | | 10.942.661.035 | | | 10.942.661.035 |
| | - Do XDCB hoàn thành | 20.873.891.492 | | | | 20.873.891.492 |
| | - Do mua lại tài sản thuê tài chính | | 19.002.520.000 | | | 19.002.520.000 |
| **3** | **Giảm trong kỳ** | - | - | - | - | |
| | - Do thanh lý | | | | | |
| **4** | **Số cuối năm** | **380.744.162.971** | **178.703.528.595** | **5.040.225.900** | **336.407.620** | **564.824.325.086** |
| **II** | **Hao mòn TSCĐ** | | | | | |
| **1** | **Số đầu năm** | **113.857.565.416** | **76.471.954.246** | **3.392.593.326** | **319.448.961** | **194.041.561.949** |
| **2** | **Tăng trong năm** | **25.526.744.300** | **19.956.678.187** | **200.000.000** | **6.069.000** | **45.689.491.487** |
| | - Do trích khấu hao TSCĐ | 25.526.744.300 | 13.622.504.854 | 200.000.000 | 6.069.000 | 39.355.318.154 |
| | - Do mua lại tài sản thuê tài chính | | 6.334.173.333 | | | 6.334.173.333 |
| **3** | **Giảm trong năm** | - | - | - | - | |
| | - Do thanh lý | | | | | |
| **4** | **Số cuối năm** | **139.384.309.716** | **96.428.632.433** | **3.592.593.326** | **325.517.961** | **239.731.053.436** |
| **III** | **Giá trị còn lại** | | | | | |
| **1** | **Số đầu năm** | **246.012.706.063** | **72.286.393.314** | **1.647.632.574** | **16.958.659** | **319.963.690.610** |
| **2** | **Số cuối năm** | **241.359.853.255** | **82.274.896.162** | **1.447.632.574** | **10.889.659** | **325.093.271.650** |

## 11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

| | Khoản mục đầu tư | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị sau dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị sau dự phòng |
| a) | **Ngắn hạn** | **1.000.000.000** | | **1.000.000.000** | **1.000.000.000** | | **1.000.000.000** |
| | Tiền gửi có kỳ hạn(VCB) | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 |
| b) | **Dài hạn** | **67.322.000.000** | - | **67.322.000.000** | **67.322.000.000** | - | **67.322.000.000** |
| | **Đầu tư vào công ty L/kết** | **67.322.000.000** | - | **67.322.000.000** | **67.322.000.000** | - | **67.322.000.000** |
| | Công ty cổ phần Lương Phát | 67.322.000.000 | | 67.322.000.000 | 67.322.000.000 | | 67.322.000.000 |
| | **Cộng(a+b)** | **68.322.000.000** | - | **68.322.000.000** | **68.322.000.000** | | **68.322.000.000** |

PHỤ LỤC SỐ 03

## 16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | CHỈ TIÊU | Số cuối năm | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả | Vay vào | Trả nợ vay | Giá trị | Số có khả năng trả |
| a | **VAY NGẮN HẠN** | **52.904.899.942** | **52.904.899.942** | **227.267.461.319** | **232.436.628.447** | **58.074.067.070** | **43.002.160.346** |
| | NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bỉm Sơn | 12.585.389.942 | 12.585.389.942 | 46.894.815.819 | 49.031.224.223 | 14.721.798.346 | 14.721.798.346 |
| | NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa | 23.803.300.000 | 23.803.300.000 | 63.755.159.601 | 63.579.221.601 | 23.627.362.000 | 23.627.362.000 |
| | NHTMCP ngoại thương- CN T hoá (USD) | 16.016.210.000 | 16.016.210.000 | 66.247.485.899 | 65.303.182.623 | 15.071.906.724 | |
| | Vay cá nhân | 500.000.000 | 500.000.000 | 50.370.000.000 | 54.523.000.000 | 4.653.000.000 | 4.653.000.000 |
| b | **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** | **81.679.737.740** | **81.679.737.740** | **15.000.039.716** | **33.691.080.055** | **100.370.778.079** | **100.370.778.079** |
| | **Vay dài hạn** | **80.740.297.740** | **80.740.297.740** | **14.999.924.000** | **26.275.220.735** | **92.015.594.475** | **92.015.594.475** |
| | NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bỉm Sơn | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 | | 8.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| | NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa | 52.890.297.740 | 52.890.297.740 | 14.999.924.000 | 16.259.793.660 | 54.150.167.400 | 54.150.167.400 |
| | NH Vietcombank - CN Thanh Hóa | 850.000.000 | 850.000.000 | | 340.000.000 | 1.190.000.000 | 1.190.000.000 |
| | NH VP Bank - Chi nhánh Thanh Hóa | | | | 1.675.427.075 | 1.675.427.075 | 1.675.427.075 |
| | **Nợ thuê tài chính** | **939.440.000** | **939.440.000** | **115.716** | **7.415.859.320** | **8.355.183.604** | **8.355.183.604** |
| | Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam | 939.440.000 | 939.440.000 | 115.716 | 936.000.000 | 1.875.324.284 | 1.875.324.284 |
| | Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHNT Việt nam | | | | 6.479.859.320 | 6.479.859.320 | 6.479.859.320 |
| | | **134.584.637.682** | **134.584.637.682** | **242.267.501.035** | **266.127.708.502** | **158.444.845.149** | **143.372.938.425** |

## 17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

| Chỉ tiêu | Vốn chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Quỹ khác của Chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **348.000.000.000** | **439.500.000** | **18.000.000** | **17.300.524.555** | **365.758.024.555** |
| **2. Số tăng trong năm** | | | | **23.989.962.076** | **23.989.962.076** |
| - Lãi trong năm | | | | 23.989.962.076 | 23.989.962.076 |
| **3. Số giảm trong năm** | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| **4. Số cuối năm** | **348.000.000.000** | **439.500.000** | **18.000.000** | **41.290.486.631** | **389.747.986.631** |
| **Năm nay** | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **348.000.000.000** | **439.500.000** | **18.000.000** | **41.290.486.631** | **389.747.986.631** |
| **2. Số tăng trong năm** | | | | **21.147.090.794** | **21.147.090.794** |
| - Lãi năm nay | | | | 21.147.090.794 | 21.147.090.794 |
| **3. Số giảm trong năm** | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| **4. Số cuối năm** | **348.000.000.000** | **439.500.000** | **18.000.000** | **62.437.577.425** | **410.895.077.425** |

# PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUÊ THIẾT BỊ

**Năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | KQKD năm 2019 | Doanh thu cho thuê phân bổ cho năm nay | KQKD năm nay (Nếu ghi nhận Dthu từng lần) |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | **1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ** | VI.01 | **296.395.817.053** | **3.120.000.000** | **299.515.817.053** |
| 02 | **2. Các khoản giảm trừ** | | | | |
| 10 | **3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ** | VI.02 | **296.395.817.053** | **3.120.000.000** | **299.515.817.053** |
| 11 | **4. Giá vốn hàng bán** | VI.03 | **253.246.401.110** | **1.127.322.818** | **254.373.723.928** |
| 20 | **5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ** | | **43.149.415.943** | **1.992.677.182** | **45.142.093.125** |
| 21 | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | VI.04 | **1.769.881.759** | | **1.769.881.759** |
| 22 | **7. Chi phí tài chính** | VI.05 | **11.620.576.413** | | **11.620.576.413** |
| 23 | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *10.461.615.003* | | *10.461.615.003* |
| 25 | **8. Chi phí bán hàng** | VI.06 | **4.860.590.531** | | **4.860.590.531** |
| 26 | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | VI.07 | **5.004.466.684** | | **5.004.466.684** |
| 30 | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD** | | **23.433.664.075** | **1.992.677.182** | **25.426.341.257** |
| 31 | **11. Thu nhập khác** | VI.08 | **3.419.802.294** | | **3.419.802.294** |
| 32 | **12. Chi phí khác** | VI.09 | **921.089.731** | | **921.089.731** |
| 40 | **13. Lợi nhuận khác** | | **2.498.712.563** | | **2.498.712.563** |
| 50 | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **25.932.376.638** | **1.992.677.182** | **27.925.053.820** |
| 51 | **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | VI.10 | **4.785.285.844** | **398.535.436** | **5.183.821.280** |
| 52 | **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | | | | |
| 60 | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **21.147.090.794** | **1.594.141.746** | **22.741.232.540** |
| 61 | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | VI.11 | **608** | **46** | **653** |
| 62 | **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | VI.12 | **608** | **46** | **653** |

## VIII.03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

**PHỤ LỤC SỐ 06**

*Đơn vị tính: đồng*

**Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

| TT | Năm nay | May gia công | Thương mại | Dịch vụ | Tổng bộ phận đã báo cáo | Điều chỉnh | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 108.806.083.813 | 143.250.237.155 | 44.339.496.085 | 296.395.817.053 | | 296.395.817.053 |
| 2 | Doanh thu thuần nội bộ | | | | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Khấu hao và chi phí phân bổ | 77.206.756.046 | 137.319.327.093 | 43.580.908.502 | 258.106.991.641 | | 258.106.991.641 |
| 4 | Khấu hao và chi phí không phân bổ | | | 5.004.466.684 | 5.004.466.684 | | 5.004.466.684 |
| 5 | Tổng cộng chi phí(3+4) | 77.206.756.046 | 137.319.327.093 | 48.585.375.186 | 263.111.458.325 | 0 | 263.111.458.325 |
| 5 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 31.599.327.767 | 5.930.910.062 | (4.245.879.101) | 33.284.358.729 | | 33.284.358.729 |
| 6 | Chi mua TSCĐ | | | | | | 10.942.661.035 |
| 7 | Tài sản bộ phận không phân bổ | | | | | | 600.879.702.213 |
| 8 | Nợ phải trả bộ phận không phân bổ | | | | | | 189.984.624.788 |

*Đơn vị tính: đồng*

**b) Báo cáo theo khu vực địa lý**

| TT | Năm nay | Thanh Hóa | Đăk Lăk (*) | | Tổng bộ phận đã báo cáo | Điều chỉnh | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 167.387.485.353 | 129.008.331.700 | | 296.395.817.053 | | 296.395.817.053 |
| | **Trong đó** | | | | | | |
| | *D/thu Gia công* | *108.806.083.813* | | | *108.806.083.813* | | 108.806.083.813 |
| | *D/thu thương mại* | *14.241.905.455* | *129.008.331.700* | | *143.250.237.155* | | 143.250.237.155 |
| | *D/thu CC dịch vụ* | *44.339.496.085* | | | *44.339.496.085* | | 44.339.496.085 |
| 2 | Giá vốn | 128.838.034.610 | *124.408.366.500* | | *253.246.401.110* | | 253.246.401.110 |
| 2 | Lợi nhuận thuần | 38.549.450.743 | 4.599.965.200 | | *43.149.415.943* | | 43.149.415.943 |
| 3 | Chi mua TSCĐ | 10.942.661.035 | | | 10.942.661.035 | | 10.942.661.035 |

(*) Chi nhánh Tây Nguyên đơn vị thực hiện hoạt động thương mại kinh doanh café. Giá trị doanh thu chiếm tỉ trọng 43,5% tổng doanh thu của toàn công ty. Từ đầu tháng 7/2019 đến 31/12/2019, Chi nhánh không phát sinh hoạt động kinh doanh nào.